

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		808 852 917 114	797 763 186 975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		209 815 101 028	60 238 913 506
1. Tiền	111	V.01	97 382 101 028	60 238 913 506
2. Các khoản tương đương tiền	112		112 433 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		468 797 228 094	405 706 564 107
1. Phải thu của khách hàng	131		384 984 546 235	238 828 110 067
2. Trả trước cho người bán	132		57 349 858 760	76 427 068 911
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	32 116 094 067	95 182 159 764
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		- 5 653 270 968	- 4 730 774 635
IV. Hàng tồn kho	140		100 905 220 952	297 870 400 037
1. Hàng tồn kho	141	V.04	100 905 220 952	322 154 222 111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			-24 283 822 074
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29 335 367 040	33 947 309 325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8 995 225 771	7 866 997 611
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15 457 884 173	20 752 865 706
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		2 319 173 955
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4 882 257 096	3 008 272 053
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		375 339 985 286	297 501 593 558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		181 220 841 579	136 218 556 588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	133 447 719 451	30 273 725 291
- Nguyên giá	222		151 955 121 779	40 437 433 775
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-18 507 402 328	-10 163 708 484
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28 382 912 360	2 673 865 740
- Nguyên giá	228		28 829 177 149	2 835 136 910
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 446 264 789	- 161 271 170
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19 390 209 768	103 270 965 557
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	221			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	222			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153 738 750 006	132 173 500 006
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	149 751 000 006	129 751 000 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	3 987 750 000	2 422 500 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521		3 987 750 000	2 422 500 000
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		40 380 393 701	29 109 536 964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40 380 393 701	28 140 064 964
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			969 472 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1184 192 902 400	1095 264 780 533

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		522 477 529 328	593 297 687 202
I. Nợ ngắn hạn	310		422 654 825 022	550 934 152 391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	191 490 221 646	207 640 947 327
2. Phải trả người bán	312		181 023 954 713	246 919 539 466
3. Người mua trả tiền trước	313		13 135 380 314	6 355 031 811
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 136 489 052	2 494 756 342
5. Phải trả người lao động	315		7 448 414 401	8 287 197 986
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7 908 635 795	29 803 175 781
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5 818 777 794	43 859 107 027
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14 692 951 307	5 574 396 651
II. Nợ dài hạn	330		99 822 704 306	42 363 534 811
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	98 463 037 713	40 551 686 852

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2012

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	474 818 971 361	407 506 084 044	1 641 497 226 138	1 700 273 760 656
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	335 134 513	4 893 330 458	2 501 536 779	18 502 226 039
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		474 483 836 848	402 612 753 586	1 638 995 689 359	1 681 771 534 617
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	447 521 147 943	374 499 143 330	1 532 255 380 510	1 525 434 266 114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26 962 688 905	28 113 610 256	106 740 308 849	156 337 268 503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9 275 135 204	9 811 585 034	117 561 196 895	170 292 209 023
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4 952 176 237	3 740 143 058	36 962 068 616	20 593 510 929
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		13 414 562 752	10 004 088 451	30 995 913 918	18 483 206 269
8. Chi phí bán hàng	24		9 425 423 357	18 469 393 078	47 544 168 163	67 922 636 652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27 454 797 588	20 696 157 748	67 474 688 568	79 303 839 831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-5 594 573 073	- 4 980 498 594	72 320 580 397	158 809 490 114
11. Thu nhập khác	31		9 668 659 763	722 772 798	15 647 842 765	4 734 939 143
12. Chi phí khác	32		4 534 224 527	264 263 506	4 603 848 946	2 018 603 990
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5 134 435 236	458 509 292	11 043 993 819	2 716 335 153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 460 137 837	- 4 521 989 302	83 364 574 216	161 525 825 267
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2 342 251 203	- 2 022 318 040	2 342 251 203	16 588 641 038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-2 802 389 040	-2 499 671 262	81 022 323 013	144 937 184 229

Người lập biểu



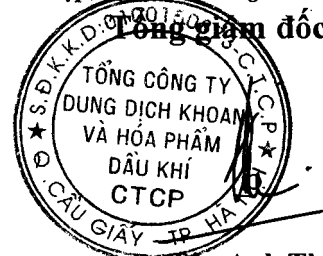
Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013



Tôn Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 173 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV /2012

DVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	83 364 574 216	161 525 825 267
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định	02	8 628 687 463	4 508 655 817
	Các khoản dự phòng	03	-23 361 325 741	11 740 612 710
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	51 152 191	1 128 682 867
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-102 551 857 608	-161 210 255 861
	Chi phí lãi vay	06	30 995 913 918	18 483 206 269
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	-2 872 855 561	36 176 727 069
	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	-64 013 160 320	-65 323 399 660
	(Tăng) hàng tồn kho	10	221 249 001 159	-117 194 362 428
	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	-137 397 882 025	-96 216 777 396
	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	13 368 556 897	-24 776 380 259
	Tiền lãi vay đã trả	13	-30 715 913 918	-17 028 833 384
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	- 187 751 203	-14 063 302 987
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		160 440 000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-27 916 404 152	-20 275 278 341
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-28 486 409 123	-318 541 167 386
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-53 630 972 454	-60 635 371 102
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	8 708 000 000	2 019 147 818
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-21 565 250 000	-32 026 667 825
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30 844 800 000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100 652 692 063	114 799 479 748
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	34 164 469 609	55 001 388 639
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	151 117 500 000	
2	Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33	610 262 239 456	573 584 022 825
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-568 501 614 276	-477 005 304 185
4	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-48 986 439 900	-42 000 000 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	143 891 685 280	54 578 718 640
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	149 569 745 766	-208 961 060 107
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60 238 913 506	269 090 875 496
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6 441 756	109 098 387
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	209 815 101 028	60 238 913 776

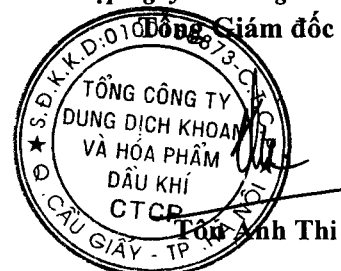
Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2012

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí : 5.133.202 CP (10,27%)

Vốn khác : 26.867.179 CP (53,73%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Hóa phẩm Dầu khí

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm Dầu khí

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 94,45%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 94,45%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 88,71%

+ Công ty TNHH ITV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC - WS

Địa chỉ : Số 14 Phạm Hồng Thái - Phường 7- TP Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn**

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- **Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- **Chi phí trả trước**

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1 045 208 756	2 428 517 893
96 336 892 272	57 810 395 613
97 382 101 028	60 238 913 506

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu nội bộ ngắn hạn
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác

Cộng

27 059 500 000	62 484 000 000
5,056,594,067.00	32 698 159 764
32 116 094 067	95 182 159 764

4. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14 209 935 440	6 747 333 224
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	57 122 119 200	267 548 442 267
- Hàng gửi đi bán	29 572 966 312	47 858 446 620
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100 905 020 952	322 154 222 111

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		2,022,318,040

- Các khoản khác phải thu nhà nước

Cộng

6. Phải thu nội bộ dài hạn

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

8 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	26 887 934 059	2 049 286 813	5 472 565 425	6 027 647 478		40 437 433 775
- Mua trong kỳ				101 077 091		101 077 091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	81 449 110 419	18 771 175 343	11 196 325 151			111 416 610 913
- Tăng khác : phân loại lại		1 322 481 383				1 322 481 383
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại				1 322 481 383		1 322 481 383
Số dư cuối năm	108 337 044 478	22 142 943 539	16 668 890 576	4 806 243 186		151 955 121 779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 642 285 444	364 265 592	2 606 641 146	3 550 516 302		10 163 708 484
- Khấu hao trong năm	5 061 306 364	1 183 332 230	1 149 914 634	949 140 616		8 343 693 844
- Tăng khác : phân loại lại	345 744 410	767 764 863				1 113 509 273
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại			339 634 212	773 875 061		1 113 509 273
Số dư cuối năm	9 049 336 218	2 315 362 685	3 416 921 568	3 725 781 857		18 507 402 328
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	23 245 648 615	1 685 021 221	2 865 924 279	2 477 131 176		30 273 725 291
- Tại ngày cuối năm	99 287 708 260	19 827 580 854	13 251 969 008	1 080 461 329		133 447 719 451

10. Tăng giảm TSCDD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	2 591 125 575			244 011 335		2835 136 910
- Mua trong năm	25 994 040 239					25994 040 239
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	28 585 165 814			244 011 335		28 829 177 149
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	81 164 823			80 106 347		161 271 170
- Khấu hao trong năm	215 342 862			69 650 757		284 993 619
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	296 507 685			149 757 104		446 264 789
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	2 509 960 752			163 904 988		2 673 865 740
- Tại ngày cuối năm	28 288 658 129			94 254 231		28 382 912 360

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó

*kho hóa chất tại Dung quất

*Nhà máy HPDK Cái mép

*Thiết bị làm sạch

Khác

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

a. Đầu tư vào Công ty con

- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc

- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung

- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam

- Công ty TNHH ITV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC - WS

- Công ty TNHH MI - VN

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của từng Công ty con

+ Về giá trị :

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty liên doanh MI - VN

- Công ty cổ phần CNG Việt Nam

- Công ty liên doanh DMC - VTS

c. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về mua sắm trang thiết bị văn phòng

- Chi phí thuê văn phòng trụ sở

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD VH

- Chi phí khác

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Năm nay****Năm trước**

19 390 209 768

103 169 783 118

4 685 470 763

4 480 516 400

5 933 511 168

94 525 151 835

8 771 227 837

4 164 114 883

Cuối năm**Đầu năm**

Số lượng / giá trị

Số lượng / giá trị

149 751 000 006

449 100 000 006

37 565 000 000

37 565 000 000

7 542 000 000

7 542 000 000

35 483 000 000

354 832 000 000

60 000 000 000

40 000 000 000

9 161 000 006

9 161 000 006

3 987 750 000

2 422 500 000

3 987 750 000

2 422 500 000

153,738,750,006

451 522 500 006

Năm nay**Năm trước**

1 495 794 535

2 436 109 750

38 884 599 166

25 703 955 214

40 380 393 701

28 140 064 964

Năm nay**Năm trước**

191 490 221 646

207 640 947 327

191 490 221 646

207 640 947 327

Năm nay**Năm trước**

- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	74 688 167	667 638 178
- Thuế TNDN	132 181 960	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế TNCN	711 929 114	1 595 362 249
- Các loại thuế khác	217 689 811	231 755 915
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
Cộng	1 136 489 052	2 494 756 342

Năm nay **năm trước**

17. Chi phí phải trả	7 908 635 795	29 803 175 781
-----------------------------	----------------------	-----------------------

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Năm nay **Năm trước**

- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		59 934 307
- Bảo hiểm xã hội	- 1 271 164	170 477 736
- Kinh phí công đoàn	82 354 339	148 353 956
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Cổ tức phải trả	1 210 702 487	1 167 892 387
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	4 526 992 132	42 312 448 641
Cộng	5 818 777 794	43 859 107 027

19. Phải trả dài hạn nội bộ

Năm nay **Năm trước**

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	

Cộng

20. Vay và nợ dài hạn

Năm nay **Năm trước**

a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	98 463 037 713	207 640 947 327
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	98 463 037 713	207 640 947 327

c. Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Năm nay **Năm trước**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông

+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Năm nay

Đầu năm

231 328 210 000 116 774 960 000

268 671 790 000 233 225 040 000

500 000 000 000 350 000 000 000

350 000 000 000 159 717 350 000

150 000 000 000 190 282 650 000

500 000 000 000 350 000 000 000

50 000 000 35 000 000

50 000 000 35 000 000

50 000 000 35 000 000

50 000 000 35 000 000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e.Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	47 442 230 603	41 964 078 556
- Quỹ dự phòng tài chính	14 111 091 306	12 957 825 616
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ

23. Nguồn kinh phí	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	174,483,150	- 233 973 578

24. Tài sản thuê ngoài	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
(1) Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 641 497 226 138	1 700 273 760 656
* Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	1 510 983 030 753	1 601 467 467 231
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	130 514 195 385	98 806 293 425
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2 501 536 779	18 502 226 039
* Trong đó:		
+ Giảm giá bán hàng		301429191
+ Hàng bán bị trả lại	2 492 862 958	13 666 274 079
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế xuất khẩu	8 673 821	4 534 522 769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 638 995 689 359	1 681 771 534 617
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 508 481 493 974	1 582 965 241 192
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	130 514 195 385	98 806 293 425
4. Giá vốn bán hàng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 419 262 550 361	1 439 892 592 293
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	112 992 830 149	85 541 673 821
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		

- Các khóa chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

1 532 255 380 510 1 525 434 266 114

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 3 894 230 994 11 952 347 748
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia 100 652 692 063 87 316 916 214
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 192 393 668
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 8 534 294 538
- Lãi bán hàng trả chậm 7 292 601 696
- Doanh thu hoạt động tài chính khác 5 529 278 474 62 488 650 523

Cộng

117 561 196 895 170 292 209 023

6. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

- Lãi tiền vay 30 995 913 918 18 483 206 269
- Chi phí hoạt động liên doanh 5 013 267 431 240 094 109
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện 391 956 973 4 199 254 107
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện 560 930 294 9 662 977 405
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - 12 680 678 661
- Chi phí tài chính khác 688 657 700

Cộng

36 962 068 616 20 593 510 929

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay

Năm trước

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 2 342 251 203 16 588 641 038
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**Năm nay****Năm trước**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	22 865 424 251	34 985 832 750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8 628 687 463	4 445 449 330
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68 050 975 176	86 539 516 558
- Chi phí khác bằng tiền	18 091 061 089	12 637 324 267
Cộng	117 636 147 979	138 608 122 905

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm****3. Thông tin về các bên liên quan****4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo****5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)****6. Thông tin về hoạt động liên tục****7. Những thông tin khác**

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2013

